FireAnt

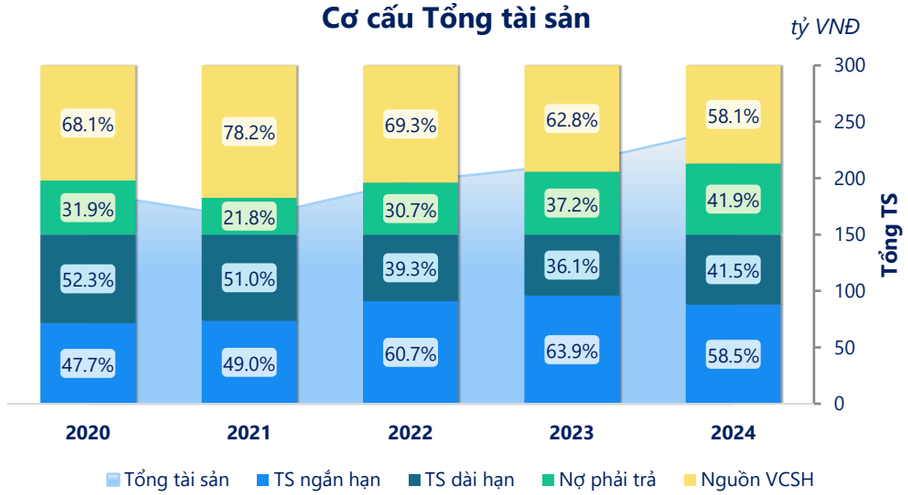
CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân (UPCOM: PJS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,978
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,000
SL cổ phiếu LH	9,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
% sở hữu nước ngoài	7.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	142
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
PJS		-10.4%	-10.4%	-5.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

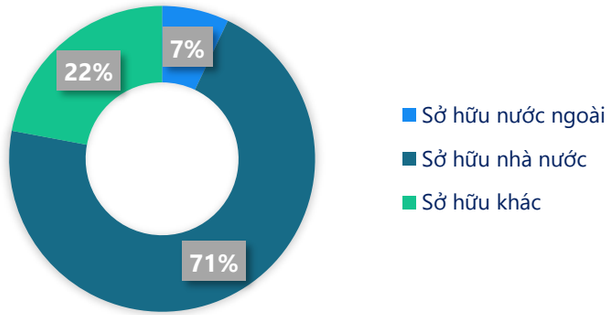
Cơ cấu Tổng tài sản



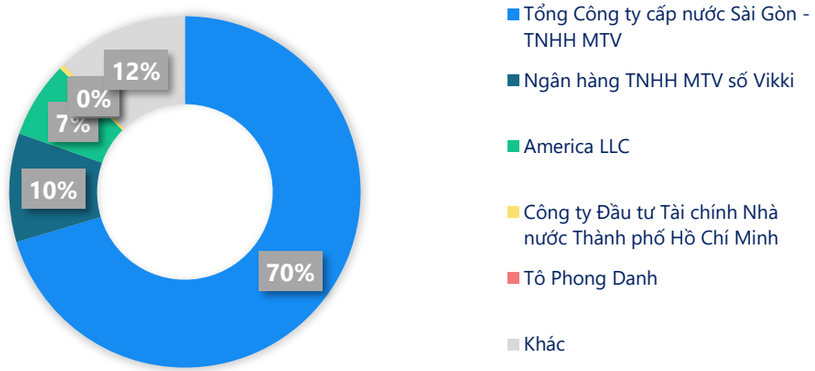
Tổng tài sản của **PJS** năm 2024 tăng trưởng **15.5%** so với năm trước, đạt **245.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

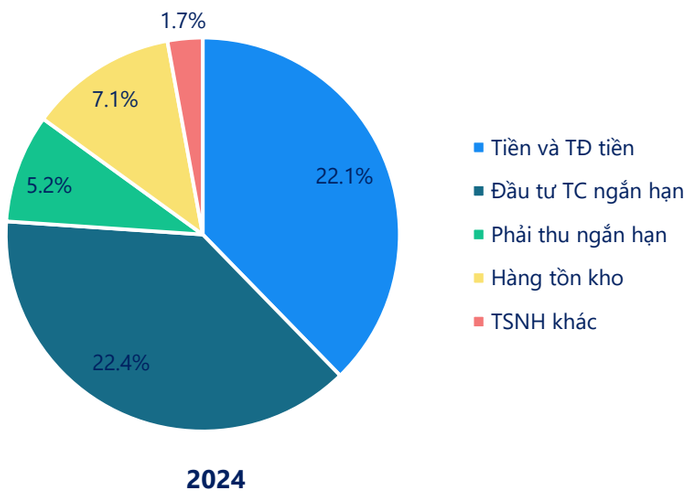


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 22.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 7.08%.

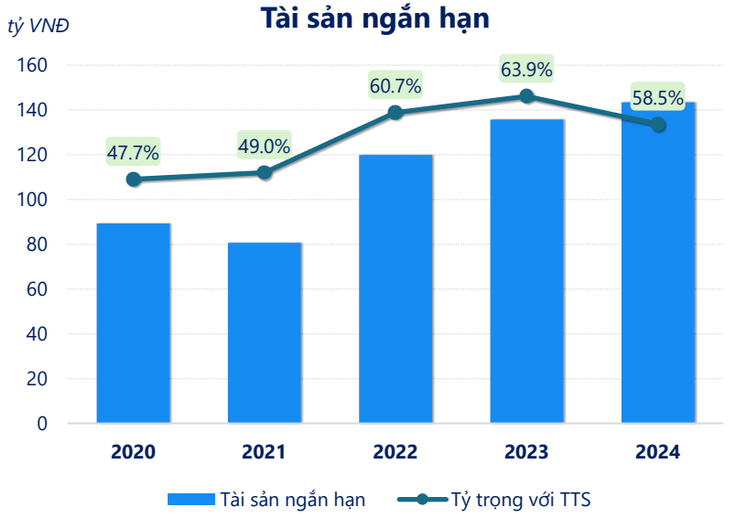
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV** sở hữu **70.4%**, lớn thứ 2 là Ngân hàng TNHH MTV số Vikki nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 7.02%.

CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân (UPCOM: PJS)

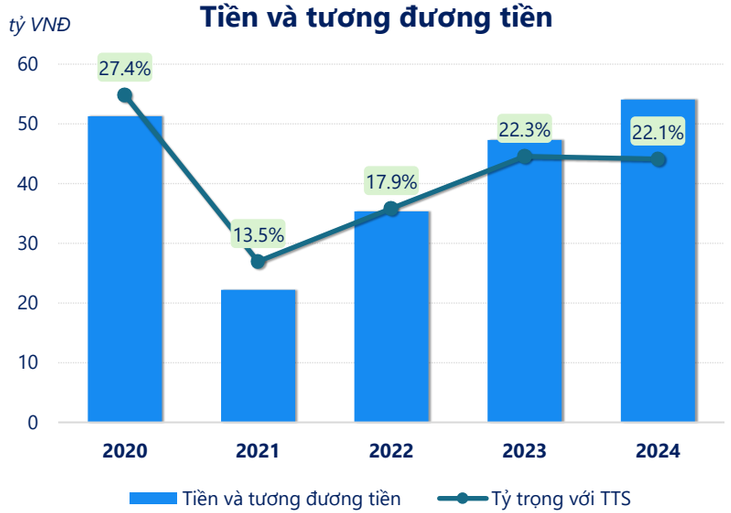
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



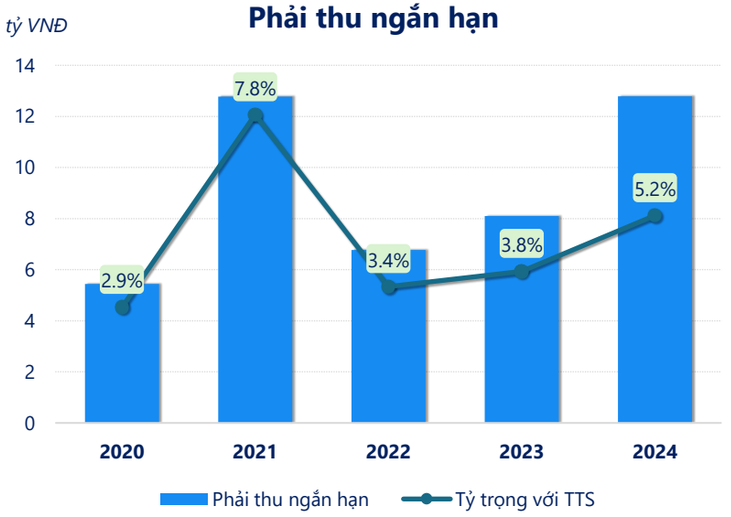
Tiền và tương đương tiền



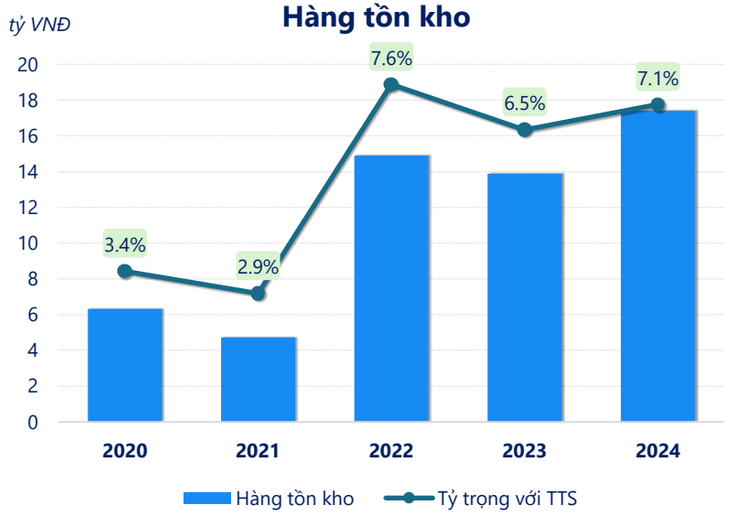
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PJS đạt **143.4** tỷ đồng, tăng trưởng **5.69%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 22.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

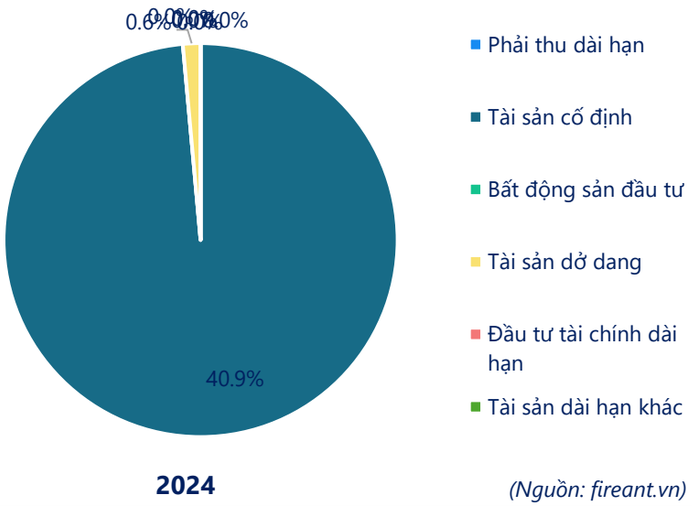


Hàng tồn kho



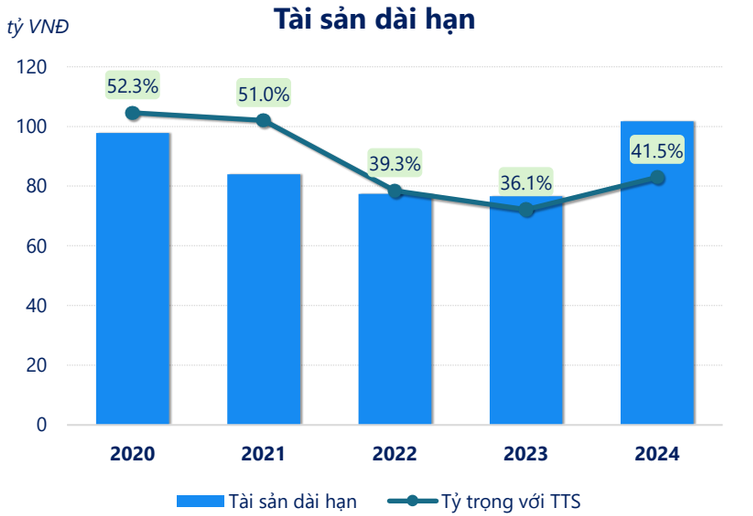
CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân (UPCOM: PJS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



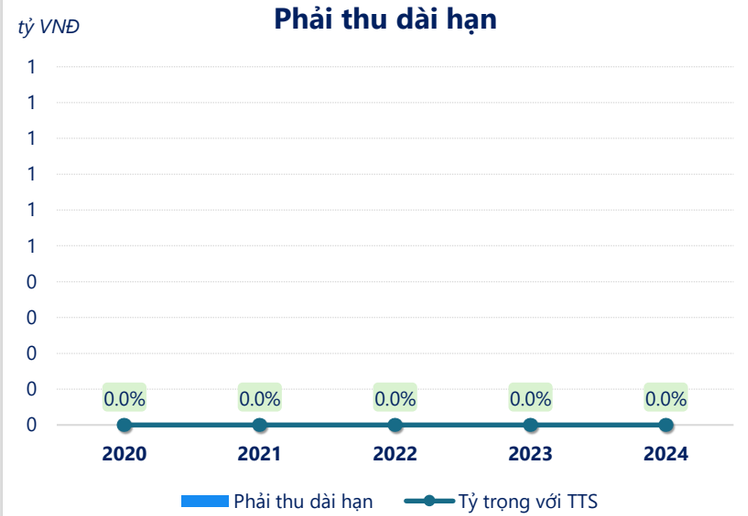
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

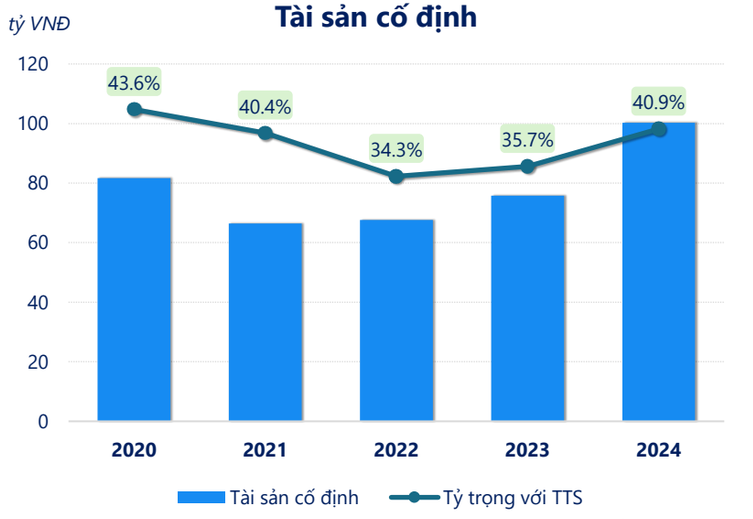


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.8%** so với năm trước và đạt **101.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **41.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.60%.

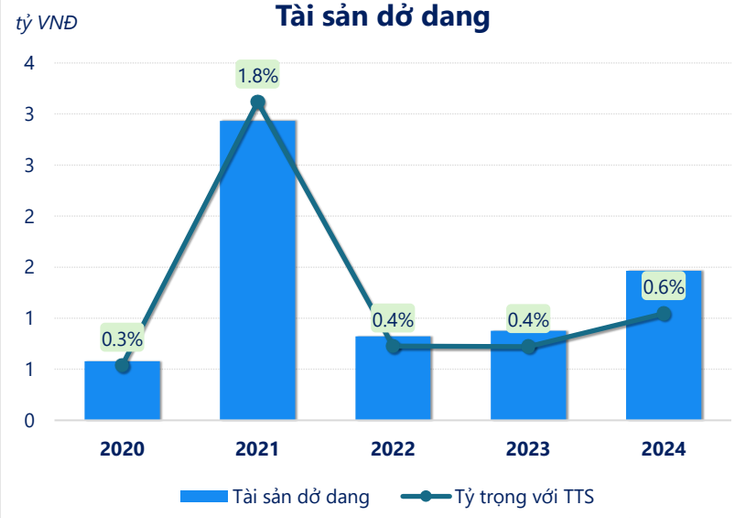
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

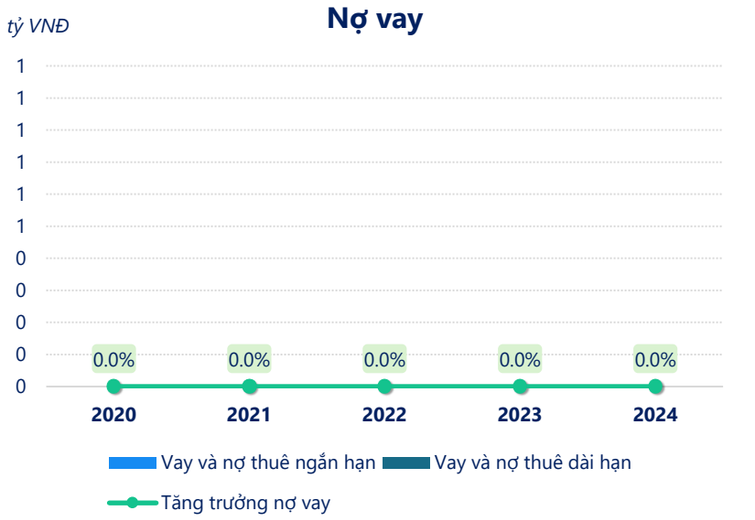
Tài sản dở dang



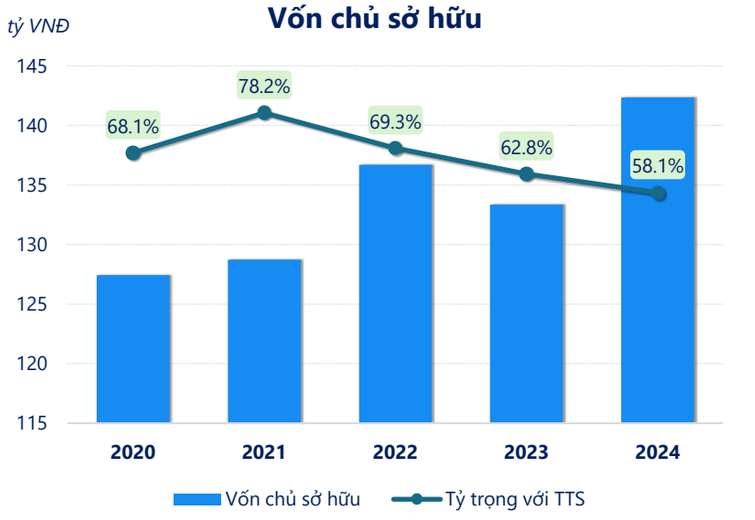
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân (UPCOM: PJS)

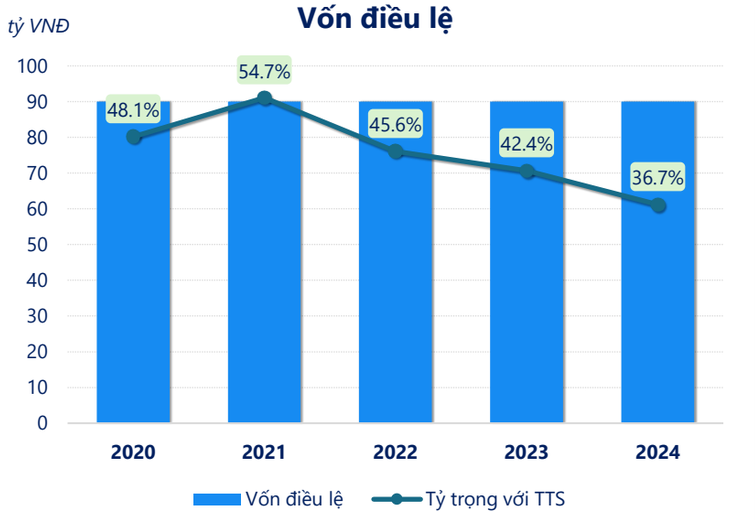
Nợ vay



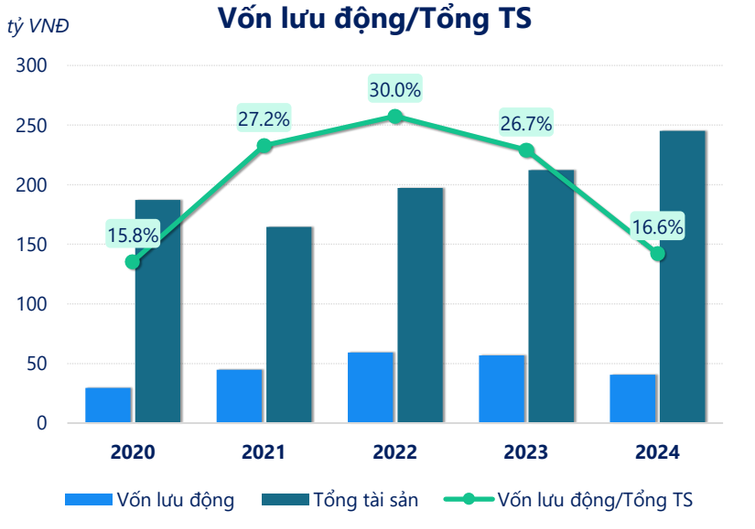
Vốn chủ sở hữu



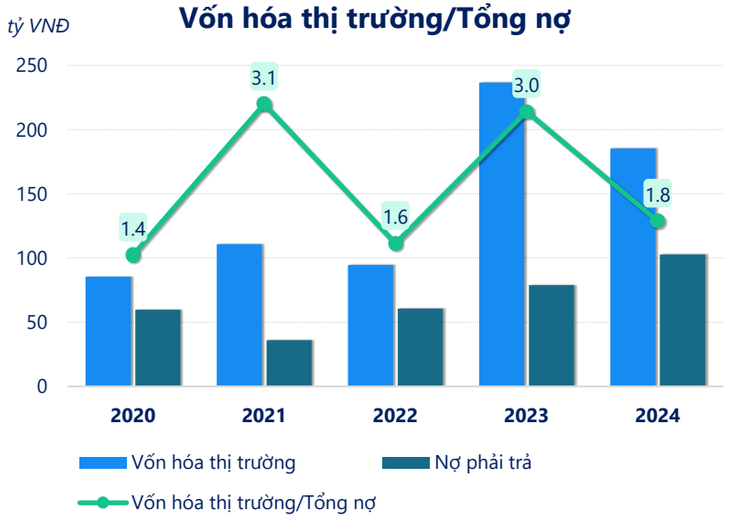
Vốn điều lệ



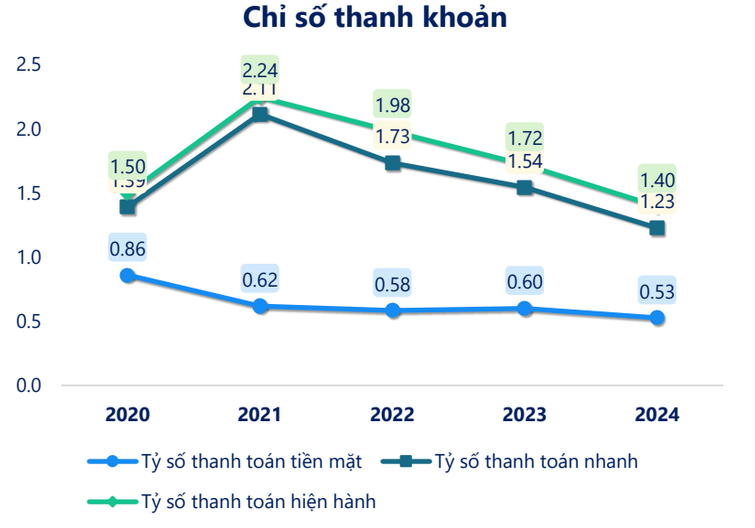
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Phú Hoà Tân (UPCOM: PJS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**245**	**212**	**15.5%**
Tài sản ngắn hạn	143	136	5.7%
Tiền và tương đương tiền	54.1	47.3	14.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	65.2	-15.7%
Phải thu ngắn hạn	12.8	8.10	57.9%
Hàng tồn kho	17.4	13.9	25.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.13	1.16	255%
Tài sản dài hạn	**102**	**76.6**	**32.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	100	75.7	32.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.46	0.88	67.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	78.9	30.2%
Nợ ngắn hạn	**103**	**78.9**	**30.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	42.7	47.1	-9.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**142**	**133**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**142**	**133**	**6.7%**
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**355**	**335**	**374**	**407**	**416**
Giá vốn hàng bán	231	218	234	233	235
Lợi nhuận gộp	**124**	**117**	**140**	**174**	**181**
Doanh thu HĐTC	1.83	1.71	2.82	5.33	3.09
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.7	61.7	78.0	95.0	91.9
Chi phí QLDN	40.8	44.1	51.1	59.3	65.9
LN thuần từ HĐKD	**10.5**	**12.9**	**13.9**	**25.3**	**26.2**
Lợi nhuận khác	0.27	-0.41	1.06	0.58	2.43
LN trước thuế	**10.8**	**12.5**	**14.9**	**25.9**	**28.7**
Lợi nhuận sau thuế	**8.44**	**9.74**	**11.8**	**19.6**	**21.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.44**	**9.74**	**11.8**	**19.6**	**21.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.1	-5.25	57.3	44.9	48.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.5	-18.5	-38.8	-26.7	-34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.91	-5.34	-5.36	-6.22	-7.18
Tiền đầu kỳ	49.6	51.3	22.2	35.3	47.3
Lưu chuyển tiền thuần	**1.69**	**-29.1**	**13.1**	**12.0**	**6.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.3	22.2	35.3	47.3	54.1

Powered by Infographic